

**Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma**  
**Giáo trình Phạn ngữ “HỌC PÀLI TRONG 32 BÀI”**

**Bài học ngày 12.7.2021**

---

**BÀI 2**  
**ĐỔI CÁCH DANH TỪ NAM TÁNH VĨ NGŨ A**

**1. TỪ VỰNG**

**Danh từ nam tánh vĩ ngũ A**

*Dhamma* = pháp, giáo pháp

*Bhatta* = bữa ăn, thức ăn

*Odana* = cơm

*Gāma* = làng

*Suriya* = mặt trời

*Canda* = mặt trăng

*kukkura* / *sunakha* / *soṇa* = con chó

*vihara* = tịnh xá, tu viện

*patta* = bình bát, tô

*āvāṭa* = cái hố, cái hầm

*pabbata* = núi

*yācaka* = người ăn mày

*sigāla* = giả can, chó rình

*rukkha* = cây

**Động từ:**

*Harati* = mang đi, lấy đi

*Āharati* = đem đến

*Āruhati* = trèo lên, leo lên

*Oruhati* = đi xuống, leo xuống

*Yācati* = xin

*khaṇati* = đào, bới

*vijjhati* = bắn

*paharati = đánh đập*

*rakkhati = bảo vệ*

*vandati = đánh lễ*

## **2. VĂN PHẠM**

### **Đôi cách**

Đôi cách chỉ cho túc từ trực tiếp của động từ trong một câu.

Trong trường hợp danh từ nam tánh vĩ ngữ A số ít thêm vào M, số nhiều thêm vào E

### **Số ít / Số nhiều**

*nara + ṃ = naraṃ / nara + e = nare*

*mātula + ṃ = mātulaṃ / mātula + e = mātule*

*kassaka + ṃ = kassakaṃ / kassaka + e = kassake*

*Vài câu kiểu mẫu:*

### **Số ít:**

*Putto naraṃ passata = con trai nhìn thấy người đàn ông.*

*Brāhmaṇo mātulaṃ rakkhati = ông Bà-la-môn bảo vệ người cậu.*

*Vāṇijā kassakaṃ paharati-đưa = người thương buôn đánh bác nông dân.*

### **Số nhiều:**

*Puttā nare passanti = những đứa con trai nhìn thấy những người đàn ông.*

*Brāhmaṇā mātule rakkhanti = những vị Bà-la-môn bảo vệ những người cậu.*

*Vāṇijā kassake paharati = những người thương buôn đánh những người nông dân*

## BÀI TẬP 2

### Dịch sang tiếng Việt:

1. *Tathāgato dhammaṃ bhāsati.*
2. *Brāhmaṇā odanaṃ bhuñjanti.*
3. *Manusso suriyaṃ passati.*
4. *Kumārā sigāle paharanti.*
5. *Yācakā bhattaṃ yācanti.*
6. *Kassakā āvāṭe khaṇanti.*
7. *Mitto gāmaṃ āgacchati.*
8. *Bhūpālo manusse rakkhati.*
9. *Puttā pabbataṃ gacchanti.*
10. *Kumāro Buddhaṃ vandati.*
11. *Vāṇijā patte āharati.*
12. *Puriso vihāraṃ gacchati.*
13. *Kukkurā pabbataṃ dhāvanti.*
14. *Sigālā gāmaṃ āgacchanti.*
15. *Brāhmaṇā sahāyake āharanti.*
16. *Bhūpālā sugataṃ vandanti.*
17. *Yācakā sayanti.*
18. *Mittā sunakhe haranti.*
19. *Putto candaṃ passati.*
20. *Kassako gāmaṃ dhāvati.*
21. *Vāṇijā rukkhe chindanti.*
22. *Naro sigālaṃ vijjhati.*
23. *Kumāro odanaṃ bhuñjati.*
24. *Yācako soṇaṃ paharati.*
25. *Sahāyakā pabbate āruhanti.*

### Dịch sang tiếng Pāli:

1. Những người đàn ông đi đến tịnh xá.
2. Những người nông dân leo lên núi.
3. Người Bà-la-môn ăn cơm.

4. Đức Phật nhìn thấy những bé trai.
5. Những người chú lấy đi những cái bát.
6. Người con trai bảo vệ con chó.
7. Đức vua đánh lễ Đức Phật.
8. Người thương gia dẫn đưa con trai.
9. Những người bạn kính lễ người Bà-la-môn.
10. Những người ăn mày xin cơm.
11. Những người thương gia bán các con giả can.
12. Những đứa con trai leo lên núi.
13. Người nông dân chạy đến ngôi làng.
14. Người thương gia nấu cơm.
15. Những người con trai kính lễ người chú.
16. Những vị vua bảo vệ những người đàn ông.
17. Đức Phật đi đến tịnh xá.
18. Những người đàn ông đi xuống.
19. Những người nông dân đào những cái hố.
20. Người thương buôn chạy.
21. Con chó nhìn thấy mặt trăng.
22. Những đứa con trai trèo lên các cây.
23. Vị Bà-la-môn mang bình bát.
24. Người hành khất ngủ.
25. Vị vua nhìn thấy Đức Phật.

## **PĀLI VUI ĐỀ HỌC**

Nhiều người sợ ma. Ma được hiểu là những oan hồn vất vưởng. Có mặc định trong văn chương là ma thấp hơn quỷ; không so được với yêu tinh. Chữ MA trong tiếng Việt và tiếng Trung Hoa bắt nguồn từ Phạm ngữ MĀRA nhưng trong kinh điển Pāli thì có những sai biệt trong ý nghĩa.

Māra là những thế lực chi phối, gây hại, tạo bất hạnh cho chúng sanh.

Có năm thứ MA là phiền não ma, ngũ uẩn ma, hạnh nghiệp ma, thiên ma, tử thần ma. Với ngũ ma được đề cập thì khái niệm về ma rộng lớn hơn cái hiểu bình thường.

Điều trở trêu là đối với con người thì khi nghĩ tới ma điều đáng sợ lại không sợ và điều không đáng sợ lại sợ.

Những phi nhơn mà con người thường sợ như sợ ma thì rất ít khả năng gây hại ngoài chuyện “nhát ma” còn ác ma thật sự hay thiên ma chỉ nhắm vào những bậc thật tu, thật chứng còn người bình thường thì “không phải là đối thủ” thậm chí còn là tùy tùng của ác ma (...)

## **PĀLI VÀ NGHI THỨC NHẬT HÀNH**

### **NƯƠNG TỰA TAM BẢO**

*Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi*  
*Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi*  
*Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi*  
*Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi*  
*Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi*  
*Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi*  
*Tatīyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi*  
*Tatīyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi*  
*Tatīyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi*

*Buddhaṃ* = Đức Phật

*Dhammaṃ* = Giáo Pháp

*Saṅghaṃ* = Thánh chúng

*saraṇaṃ* = nương tựa

*gacchāmi* = con đi đến

*saraṇaṃ gacchāmi* cụm từ này trong Pāli có nghĩa là “con đi đến nương tựa” chứ không mang nghĩa “con quay về nương tựa” như chữ “quy y” trong chữ Hán. (Tam tự quy trong hệ Hán ngữ liên hệ đến ý nghĩa quay về nương tựa Phật Pháp Tăng ở chính mình. Khái niệm này không có trong tam tạng Pāli)

*Dutiyampi*: lần thứ nhì

*Tatīyampi*: lần thứ ba

## *Văn tụng*

Đệ tử nương tựa Phật, Đấng Thiên Nhơn Điều Ngự, bi trí vẹn toàn  
Đệ tử nương tựa Pháp, đạo chuyển mê khai ngộ, ly khổ đặc lạc  
Đệ tử nương tựa Tăng, bậc hồng trì Chánh Pháp, vô thượng phước điền  
Lần thứ hai đệ tử nương tựa Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo  
Lần thứ ba đệ tử nương tựa Phật, Pháp, Tăng Tam Bảo